TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HUẾ
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ - TIN HỌC HUE MEDIFOL

DANH SÁCH ĐIỂM THI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ - TRÌNH ĐỘ B

STT-SBD	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Xếp loại	Ghi chú
					Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
1	Khamephouy Inthisane	06/5/1993	Lào	CĐDS 4A	7.0	7.5	6.5	7.0	**7**	Khá	
2	Phan Anh Tuấn	02/11/1995	Thừa Thiên Huế	CĐDS 4A	7.5	7.0	6.0	9.0	**7**	Khá	
3	Lê Thị Hoài Diễm	01/4/1996	Quảng Nam	CĐDS 4C	7.5	7.5	6.5	8.5	**8**	Giỏi	
4	Nguyễn Thị Diễm Thúy	07/8/1994	Quảng Trị	CĐDS 4D	7.5	7.5	6.5	7.5	**7**	Khá	
5	Nguyễn Thị Thúy	18/4/1995	Hà Tĩnh	CĐDS 4D	7.5	7.0	6.5	8.5	**7**	Khá	
6	Nguyễn Thị Sen	06/12/1995	Nghệ An	CĐDS 4D	8.0	7.0	6.0	9.5	**8**	Giỏi	
7	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	29/01/1996	Gia Lai	CĐDS 4D	7.5	7.5	7.0	8.5	**8**	Giỏi	
8	Trương Thị Huệ	25/3/1996	Hà Tĩnh	CĐDS 4D	7.0	7.5	7.0	8.5	**8**	Giỏi	
9	Đinh Thị Bích Liễu	10/02/1996	Gia Lai	CĐDS 4D	8.0	7.0	6.5	9.0	**8**	Giỏi	
10	Trần Văn Tâm	17/11/1995	Quảng Trị	CĐDS 4D	7.0	7.0	6.5	8.5	**7**	Khá	
11	Hồ Thị Đại	10/10/1996	Thừa Thiên Huế	CĐDS 4D	8.0	8.0	6.5	9.5	**8**	Giỏi	
12	Nguyễn Thị Như Quỳnh	27/9/1996	Nghệ An	CĐDS 4D	7.5	8.0	6.5	8.5	**8**	Giỏi	
13	Dương Thị Thủy Tiên	13/01/1995	Quảng Trị	CĐDS 4E	8.5	7.5	6.5	5.5	**7**	Khá	
14	Phan Thị Thiên Nga	26/12/1996	Hà Tĩnh	CĐDS 4E	6.0	8.0	6.0	8.0	**7**	Khá	
15	Đậu Thị Vân	09/01/1996	Nghệ An	CĐDS 4E	7.0	7.5	6.5	6.0	**7**	Khá	
16	Trần Quang Trung	21/9/1996	Thừa Thiên Huế	CĐXN 4A	7.0	8.5	6.0	9.0	**8**	Giỏi	
17	Đoàn Thị Kim Tiến	08/01/1996	Đăk Lăk	CĐXN 4A	6.0	7.5	6.0	9.5	**7**	Khá	
18	Nguyễn Thị Như Ý	15/10/1995	Quảng Bình	CĐXN 4A	7.5	7.5	6.0	9.0	**8**	Giỏi	
19	Tôn Nữ Thùy Trâm	26/10/1995	Thừa Thiên Huế	CĐXN 4A	7.0	7.5	6.0	9.0	**7**	Khá	
20	Đào Thị Khánh Huyền	07/11/1995	Quảng Bình	CĐDS 5A	8.0	7.5	6.5	9.5	**8**	Giỏi	

STT-SBD	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm					Xếp loại	Ghi chú
					Nghe	Nói	Đọc	Viết	Trung bình		
21	Lê Thị Ngọc Hoa	16/10/1996	Bình Định	CĐĐD 9C	7.5	7.5	6.5	8.0	**7**	Khá	
22	Đặng Cương	06/01/1995	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9D	9.0	8.0	7.0	8.5	**8**	Giỏi	
23	Nguyễn Thị Thu Hương	10/12/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9D	8.0	7.5	6.5	8.0	**8**	Giỏi	
24	Nguyễn Phương Thảo Nguyên	24/6/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9D	7.5	7.5	6.0	8.5	**7**	Khá	
25	Nguyễn Thành Nhân	23/10/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9D	8.5	7.5	6.5	7.0	**7**	Khá	
26	Hoàng Thị Ý Nhi	01/12/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9D	7.5	7.5	7.0	8.5	**8**	Giỏi	
27	Nguyễn Ngọc Nhi	20/9/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9D	8.0	7.5	6.5	7.5	**7**	Khá	
28	Trần Thị Bình Nhi	10/12/1995	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9D	7.5	7.5	6.0	8.0	**7**	Khá	
29	Mai Xuân Anh Nô	12/8/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9D	8.0	7.5	6.0	6.0	**7**	Khá	
30	Nguyễn Thị Nỡ	01/01/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9D	8.5	8.0	6.5	8.0	**8**	Giỏi	
31	Võ Thị Mỹ Trinh	02/12/1996	Quảng Bình	CĐĐD 9D	7.0	7.0	7.0	7.5	**7**	Khá	
32	Lê Thị Diệu Trâm	26/3/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9E	7.0	7.5	6.0	7.5	**7**	Khá	
33	Nguyễn Thị Thúy Hằng	26/10/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9E	7.0	7.5	6.0	7.5	**7**	Khá	
34	Nguyễn Thị Thiên	04/8/1995	Hà Tĩnh	CĐĐD 9E	7.0	7.0	7.0	6.5	**7**	Khá	
35	Trần Thị Hiền	26/3/1995	Nghệ An	CĐĐD 9E	7.5	8.0	6.0	7.0	**7**	Khá	
36	Lương Tâm	28/8/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9E	7.0	7.0	6.0	6.5	**7**	Khá	
37	Châu Thị Phương Nhi	11/08/1996	Thừa Thiên Huế	DS 8B	8.0	7.0	6.0	7.0	**7**	Khá	
38	Trần Thanh Quang	30/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	DS 8B	7.5	7.5	6.5	6.5	**7**	Khá	
39	Lê Thị Bích Ngọc	26/10/1996	Thừa Thiên Huế	CĐĐD 9E	7.0	8.0	6.0	7.0	**7**	Khá	
40	Nguyễn Thị Huệ	12/01/1997	Quảng Bình	XN 9	7.5	7.5	6.0	7.0	**7**	Khá	
41	Đào Thị Thương	14/10/1994	Quảng Bình	XN4A	7.5	7.0	6.5	9.5	**8**	Giỏi	
42	Phạm Thái Hưng	25/4/1996	Thừa Thiên Huế	XN4A	8.5	7.0	6.5	8.5	**8**	Giỏi	
43	Võ Thị Hương	08/10/1994	Gia Lai	CĐĐD 9E	7.0	7.5	6.0	7.5	**7**	Khá	